Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.
Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

PKF
Accountants &
business advisers

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 – 41

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm ngày 31/12/2023 và ngày 01/01/2023 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PDT và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Đến ngày 04 tháng 04 năm 2022, Công ty mẹ hủy giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo thông báo số 1072/TB-SGDHN ngày 22 tháng 03 năm 2022 do chưa được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước xác nhận việc hoàn tất đăng ký công ty đại chúng, ngày giao dịch cuối cùng là ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê); hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Tập đoàn trong năm: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Tiến Thành	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Huy	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Đúng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 18 tháng 05 năm 2023)

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Ngọc Lưu	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Huy	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 05 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Đúng	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2023)

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1400151351 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Số: 054/2024/BCKTHN-CT.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 29 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 41 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 8.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023).

TRANG ĐẮC NHA	**NGUYỄN THỊ THANH MINH**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM – CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.207.930.364.127**	**5.419.616.046.379**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**1.802.465.506.973**	**1.219.152.833.451**
Tiền	111		776.265.506.973	1.219.152.833.451
Các khoản tương đương tiền	112		1.026.200.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.493.793.000.000**	**1.485.492.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.493.793.000.000	1.485.492.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.383.193.128.626**	**1.217.674.123.702**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	1.083.901.941.861	990.645.425.499
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	18.805.683.211	17.936.307.686
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5.1	292.852.077.053	221.012.072.450
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(12.390.417.038)	(11.943.525.472)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**1.480.220.112.807**	**1.446.581.330.591**
Hàng tồn kho	141		1.480.220.112.807	1.446.581.330.591
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**48.258.615.721**	**50.715.758.635**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	14.365.489.222	14.256.319.706
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.281.569.816	35.514.679.724
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	22.611.556.683	944.759.205
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.815.727.230.530**	**1.843.456.371.796**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.858.659.025**	**2.693.989.025**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	5.5.2	1.858.659.025	2.693.989.025
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**1.607.870.654.900**	**1.620.930.790.600**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	480.405.275.750	492.476.401.520
Nguyên giá	222		1.273.343.090.002	1.240.960.407.942
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(792.937.814.252)	(748.484.006.422)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.127.465.379.150	1.128.454.389.080
Nguyên giá	228		1.136.604.285.122	1.136.118.705.122
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(9.138.905.972)	(7.664.316.042)
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**14.521.336.695**	**17.688.246.796**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	14.521.336.695	17.688.246.796
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**158.492.089.092**	**170.077.617.451**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	134.116.354.897	145.701.883.256
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	23.325.734.195	23.325.734.195
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.050.000.000	1.050.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**32.984.490.818**	**32.065.727.924**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	27.733.993.496	27.548.325.060
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.145.789.949	3.180.125.518
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		1.104.707.373	1.337.277.346
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**8.023.657.594.657**	**7.263.072.418.175**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**6.852.807.990.872**	**6.063.782.790.414**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.625.983.365.927**	**5.835.853.582.397**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	1.391.687.227.760	1.888.510.935.907
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	10.668.358.269	16.073.161.244
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	75.032.479.701	55.617.855.355
Phải trả người lao động	314		5.140.621.713	18.292.759.180
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	3.000.685.901	2.798.490.233
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18.1	22.910.765.478	867.636.965.638
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19.1	4.660.237.892.520	2.605.488.797.552
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.20	168.976.964	3.628.519.545
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.885.840.256	6.922.430.516
Quỹ bình ổn giá	323	5.21	446.250.517.365	370.883.667.227
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**226.824.624.945**	**227.929.208.017**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.18.2	226.824.624.945	226.866.422.331
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19.2	-	1.062.785.686
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1.170.849.603.785**	**1.199.289.627.761**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.22	**1.170.849.603.785**	**1.199.289.627.761**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		15.680.747.310	15.680.747.310
Cổ phiếu quỹ	415		(195.755.105)	(195.755.105)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(24.677.274.516)	(24.677.274.516)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		101.899.278.814	82.296.141.230
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		404.529.468	404.529.468
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.756.567.890	130.617.850.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.122.978.700	29.877.102.809
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		48.633.589.190	100.740.747.467
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		123.741.709.924	121.923.589.098
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**8.023.657.594.657**	**7.263.072.418.175**

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MẪN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1.1	**20.734.940.703.994**	**22.375.161.467.083**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		298.925.623.233	297.967.661.850
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**20.436.015.080.761**	**22.077.193.805.233**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**19.803.140.590.239**	**21.434.440.623.342**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**632.874.490.522**	**642.753.181.891**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	298.470.225.320	292.328.730.800
Chi phí tài chính	22	6.4	382.150.898.646	354.435.663.949
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*150.938.482.763*	*84.401.136.475*
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(9.285.595.670)	7.595.845.978
Chi phí bán hàng	25	6.5	389.458.059.099	393.440.938.289
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	82.519.926.357	70.740.782.439
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**67.930.236.070**	**124.060.373.992**
Thu nhập khác	31	6.7	7.139.725.567	8.620.316.621
Chi phí khác	32	6.8	1.265.312.761	3.134.745.956
Lợi nhuận khác	**40**		**5.874.412.806**	**5.485.570.665**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**73.804.648.876**	**129.545.944.657**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		19.090.858.502	26.344.796.388
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(973.666.461)	(1.070.073.335)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**55.687.456.835**	**104.271.221.604**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		48.906.613.377	100.957.629.479
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.780.843.458	3.313.592.125
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	6.10	**557**	**1.013**

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Đồng Tháp, ngày 29 tháng 03 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**73.804.648.876**	**129.545.944.657**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		50.589.701.106	50.669.193.645
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(2.943.108.434)	(4.272.810.010)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(8.210.701.447)	(30.952.754.301)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(123.076.290.960)	(76.470.340.349)
Chi phí lãi vay	06		150.938.482.763	84.401.136.475
Các khoản điều chỉnh khác	07		232.569.973	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***141.335.301.878***	***152.920.370.117***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(138.294.632.147)	(362.521.422.485)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(33.638.782.217)	(581.583.606.446)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.264.749.092.847)	1.431.459.699.719
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(710.424.612)	902.294.530
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(149.710.770.671)	(83.681.391.409)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.485.314.741)	(20.556.206.572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		540.225.000	532.932.212
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.020.267.067)	(11.190.816.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(1.477.733.757.424)**	**526.281.853.203**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(33.994.018.015)	(65.553.539.097)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		1.100.740.001	734.790.909
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.205.001.000.000)	(1.270.274.999.999)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		1.196.700.000.000	979.905.642.136
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	4.735.500.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		110.115.056.334	70.473.314.954
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**68.920.778.320**	**(279.979.291.097)**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472 đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	25.233.912.756.257	20.506.863.643.966
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(23.177.355.059.965)	(20.121.448.166.823)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(66.273.742.189)	(5.782.645.053)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**1.990.283.954.103**	**379.632.832.090**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**581.470.974.999**	**625.935.394.196**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**1.219.152.833.451**	**582.800.851.071**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.841.698.523	10.416.588.184
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**1.802.465.506.973**	**1.219.152.833.451**

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt "Công ty mẹ") được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp và đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 7 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn gồm (Công ty mẹ và các công ty con) là kinh doanh dịch vụ và thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê);
- Hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong năm, hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Các chi nhánh trực thuộc Công ty mẹ

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho xăng dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang	Số 585, tổ 14, ấp An Quới, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 Châu Văn Lồng, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Số 215-217 Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông (*)	Số 11, đường B7, KDC 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Tập đoàn sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở mẹ hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp (chiếm 18,49% vốn điều lệ) và sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp (chiếm 3,86% vốn điều lệ).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 242 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 228 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt; tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty mẹ so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30
Máy móc thiết bị	05 – 20
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08
Tài sản cố định khác	02 – 05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.16 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt tồn quỹ			
+ VND		7.288.192.592	10.462.085.227
+ USD	(*)	258.100.260	49.435.890
+ EUR	(*)	250.113.000	234.535.620
+ Vàng		145.500.000	170.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn			
+ VND		617.083.077.973	1.105.290.793.162
+ USD	(*)	151.240.523.148	102.945.683.552
Các khoản tương đương tiền	(**)	1.026.200.000.000	-
		1.802.465.506.973	**1.219.152.833.451**

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	10.714,00	258.100.260
+ EUR	9.510,00	250.113.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	6.278.963,72	151.240.523.148
		151.748.736.408

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Kỳ hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2023 VND
Ngân hàng BIDV	41 - 47 ngày	2,3 - 3,4%	349.500.000.000
Ngân hàng SHB	32 ngày	3,30%	136.000.000.000
Ngân hàng VIB	31 - 33 ngày	3,5 - 4,0%	540.700.000.000
			1.026.200.000.000

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.493.793.000.000	1.493.793.000.000	1.485.492.000.000	1.485.492.000.000
Dài hạn				
Trái phiếu (**)	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000	1.050.000.000
	1.494.843.000.000	**1.494.843.000.000**	**1.486.542.000.000**	**1.486.542.000.000**

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng với lãi suất từ 4,2%/năm đến 9,7%/năm và đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay tại các ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

(**) Đây là trái phiếu Ngân hàng Vietinbank có kỳ hạn 10 năm, với lãi suất là 6,725% đã được thế chấp cho khoản vay Ngân hàng Vietinbank (xem Thuyết minh số 5.19).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Sopet Gas One		294.466.518	558.257.392
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh		3.797.888.288	2.497.267.717
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp		13.775.000	250.815.156
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		166.545.223.821	151.020.354.481
Phải thu các khách hàng khác			
Savimex Im - Ex Co., Ltd.	23.738.210,64	571.853.494.318	398.797.824.950
Bright Victory Co., Ltd.	6.153.184,59	148.230.216.773	174.926.178.493
Totsa Total Oil Trading S.A.	5.031.899,28	121.218.453.655	185.555.592.885
Các khách hàng khác (*)		71.948.423.488	77.039.134.425
		1.083.901.941.861	**990.645.425.499**

(*) Trong đó số nguyên tệ là 56.275,29 USD tương ứng với 1.355.061.522 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hồng Quân 16 - Long Mỹ	4.368.000.000	2.184.000.000
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Hồng Quân 15 - Phụng Hiệp	3.780.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.657.683.211	15.752.307.686
	18.805.683.211	**17.936.307.686**

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	132.097.848.689	-	143.178.461.494	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt tạm nộp	92.864.185.812	-	17.137.228.455	-
Dự thu lãi tiền gửi	48.055.938.354	-	36.531.902.739	-
Các đối tượng khác	19.834.104.198	(5.531.130.082)	24.164.479.762	(4.869.172.329)
	292.852.077.053	**(5.531.130.082)**	**221.012.072.450**	**(4.869.172.329)**

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức khác				
Các đối tượng khác - Ký quỹ và các khoản khác	1.858.659.025	-	2.693.989.025	-
	1.858.659.025	**-**	**2.693.989.025**	**-**

5.6 Nợ xấu

	31/12/2023			01/01/2023		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
		VND	VND		VND	VND
Bên liên quan						
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Trên 3 năm	1.848.143.788	-	Trên 3 năm	2.497.267.717	-
Các tổ chức, cá nhân khác						
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	11.903.113.731	1.360.840.481	Trên 2 năm	10.146.529.296	700.271.541
		13.751.257.519	**1.360.840.481**		**12.643.797.013**	**700.271.541**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng	Trả trước cho người bán	Nợ phải thu khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	(6.437.319.221)	(637.033.922)	(4.869.172.329)	(11.943.525.472)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(89.545.978)	(661.957.753)	(751.503.731)
Hoàn nhập dự phòng	304.612.165	-	-	304.612.165
Tại ngày 31/12/2023	**(6.132.707.056)**	**(726.579.900)**	**(5.531.130.082)**	**(12.390.417.038)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	399.261.743.254	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	425.380.872	-	809.826.298	-
Công cụ, dụng cụ	706.920.697	-	720.183.703	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	222.865.287	-	61.433.420	-
Thành phẩm	1.651.800.003	-	73.350.954	-
Hàng hóa (*)	1.072.656.556.160	-	1.440.515.783.140	-
Hàng gửi đi bán	5.294.846.534	-	4.400.753.076	-
	1.480.220.112.807	**-**	**1.446.581.330.591**	**-**

(*) Công ty đã thế chấp một phần hàng hóa cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 5.19).

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	191.859.831	282.754.476
Chi phí thuê trạm	5.106.990.894	6.400.694.633
Chi phí khác	9.066.638.497	7.572.870.597
	14.365.489.222	**14.256.319.706**

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	640.685.248	576.845.629
Chi phí bảng hiệu quảng cáo	3.956.496.845	3.568.551.620
Lợi thế kinh doanh	10.236.056.634	12.317.966.458
Chi phí sửa chữa tài sản	5.133.239.707	4.629.746.174
Chi phí thuê đất	6.610.127.620	5.074.241.805
Chi phí khác	1.157.387.442	1.380.973.374
	27.733.993.496	**27.548.325.060**

5.9 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2023	970.803.918.796	46.127.322.511	189.393.986.145	33.420.123.144	1.215.057.346	1.240.960.407.942
Mua sắm trong năm	5.964.750.331	729.192.909	5.947.382.974	6.809.033.309	-	19.450.359.523
Tăng do XDCB hoàn thành	15.542.343.627	-	-	2.052.644.966	-	17.594.988.593
Thanh lý, nhượng bán	(1.957.411.000)	(812.164.069)	(1.856.727.351)	(36.363.636)	-	(4.662.666.056)
Tại ngày 31/12/2023	**990.353.601.754**	**46.044.351.351**	**193.484.641.768**	**42.245.437.783**	**1.215.057.346**	**1.273.343.090.002**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2023	584.736.303.325	29.939.278.019	119.901.542.093	13.484.057.851	422.825.134	748.484.006.422
Khấu hao trong năm	33.157.670.228	2.629.875.212	10.238.367.918	2.860.901.208	228.296.610	49.115.111.176
Thanh lý, nhượng bán	(1.957.411.000)	(810.801.359)	(1.856.727.351)	(36.363.636)	-	(4.661.303.346)
Tại ngày 31/12/2023	**615.936.562.553**	**31.758.351.872**	**128.283.182.660**	**16.308.595.423**	**651.121.744**	**792.937.814.252**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2023	386.067.615.471	16.188.044.492	69.492.444.052	19.936.065.293	792.232.212	492.476.401.520
Tại ngày 31/12/2023	**374.417.039.201**	**14.285.999.479**	**65.201.459.108**	**25.936.842.360**	**563.935.602**	**480.405.275.750**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	19.646.615.357	11.916.521.231	26.724.159.240	10.039.258.066	-	68.326.553.894
Tại ngày 31/12/2023	**39.108.391.642**	**16.126.641.245**	**32.249.867.884**	**10.564.621.702**	**-**	**98.049.522.473**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2023	340.890.457.797	12.142.976.404	42.488.741.976	19.936.065.291	-	415.458.241.468
Tại ngày 31/12/2023	**325.466.704.411**	**10.612.366.495**	**22.355.672.750**	**25.796.666.855**	**-**	**384.231.410.511**

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	1.134.336.097.513	1.782.607.609	1.136.118.705.122
Mua sắm trong năm	370.000.000	115.580.000	485.580.000
Tại ngày 31/12/2023	**1.134.706.097.513**	**1.898.187.609**	**1.136.604.285.122**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	7.174.184.397	490.131.645	7.664.316.042
Khấu hao trong năm	1.328.827.462	145.762.468	1.474.589.930
Tại ngày 31/12/2023	**8.503.011.859**	**635.894.113**	**9.138.905.972**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1.127.161.913.116	1.292.475.964	1.128.454.389.080
Tại ngày 31/12/2023	**1.126.203.085.654**	**1.262.293.496**	**1.127.465.379.150**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2023	-	215.220.000	215.220.000
Tại ngày 31/12/2023	**-**	**402.720.000**	**402.720.000**

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2023	954.158.155.540	1.023.261.691	955.181.417.231
Tại ngày 31/12/2023	**945.661.925.488**	**993.079.223**	**946.655.004.711**

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2023
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	-	1.153.354.670	(1.153.354.670)	-
Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất	4.890.554.180	-	-	4.890.554.180
Chi phí xây dựng kho	5.503.116.030	2.736.840.341	(2.798.682.680)	5.441.273.691
Các chi phí khác	7.294.576.586	11.691.238.151	(14.796.305.913)	4.189.508.824
	17.688.246.796	**15.581.433.162**	**(18.748.343.263)**	**14.521.336.695**

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	121.807.722.449	121.807.722.449
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	12.308.632.448	23.894.160.807
	134.116.354.897	**145.701.883.256**

Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Giá gốc VND	Lợi nhuận lũy kế VND	31/12/2023 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	22.050.000.000	(7.641.527.597)	14.408.472.403
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	20.400.000.000	3.854.077.301	24.254.077.301
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(6.420.584.678)	37.679.415.322
Công ty TNHH Sopet Gas One	11.019.522.449	46.754.867.422	57.774.389.871
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	24.238.200.000	(24.238.200.000)	-
	121.807.722.449	**12.308.632.448**	**134.116.354.897**

5.13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023			01/01/2023		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	2.626.576.460	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Khai Nguyên	5.833.400.000	-	(*)	5.833.400.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	23.325.734.195	**-**		**23.325.734.195**	**-**	

(*) Tại ngày báo cáo, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Đơn vị khác:
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Tập đoàn sở hữu 208.466 cổ phần, chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần BMC Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 253.149 cổ phần, chiếm 14,59% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Khai Nguyên: kinh doanh vận tải,.... Tập đoàn sở hữu 579.175 cổ phần, chiếm 2,92% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: Kinh doanh vận tải,... Tập đoàn sở hữu 425.152 cổ phần, chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,... Tập đoàn sở hữu 345.006 cổ phần, chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		300.000.000	31.900.000
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn		265.105.762.035	450.784.915.653
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn dầu khí Việt Nam		224.924.341.692	211.543.802.370
Petrochina International Pte Ltd	19.476.647,29	475.424.960.349	467.185.394.466
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	16.532.569,11	403.560.011.975	233.459.401.163
Horizon Impex Pte. Ltd		-	228.944.806.394
Các nhà cung cấp khác		22.372.151.709	296.560.715.861
		1.391.687.227.760	**1.888.510.935.907**

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu xăng dầu Savimex	4.186.668.953	3.522.030.703
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	2.142.660.000	8.989.250.000
Kho BVM Campuchia	1.652.005.041	1.386.685.435
Các khách hàng khác	2.687.024.275	2.175.195.106
	10.668.358.269	**16.073.161.244**

5.16 Thuế và các khoản phải nộp/(phải thu) Nhà nước

	01/01/2023		Số phát sinh trong năm		31/12/2023	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1.272.755.847	-	653.415.548.933	(642.200.692.838)	12.487.611.942	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	(426.178.908)	76.153.136.265	(75.726.957.357)	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	(114.296.149)	189.254.777.215	(210.058.768.573)	-	(20.918.287.507)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.275.382.882	(297.216.556)	19.224.840.502	(23.485.314.741)	4.301.353.838	(1.583.661.751)
Thuế thu nhập cá nhân	269.929.382	(69.067.592)	1.341.549.455	(1.269.949.548)	346.069.122	(73.607.425)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	117.803.905	-	4.430.913.284	(4.548.717.189)	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	46.681.983.339	-	1.016.895.861.620	(1.005.680.400.160)	57.897.444.799	-
Thuế tài nguyên	-	-	11.544.084	(11.544.084)	-	-
Các khoản khác	-	(38.000.000)	185.600.000	(183.600.000)	-	(36.000.000)
	55.617.855.355	**(944.759.205)**	**1.960.913.771.358**	**(1.963.165.944.490)**	**75.032.479.701**	**(22.611.556.683)**

Thuế giá trị gia tăng:

- Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	2.547.450.319	1.319.738.227
Trích trước chi phí khác	453.235.582	1.478.752.006
	3.000.685.901	**2.798.490.233**

5.18 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Lãi chậm thanh toán	17.036.634.025	17.036.634.025
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Ngân hàng Vietinbank - LC nội địa	-	712.171.466.684
Ngân hàng BIDV - USD UPAS LC	-	133.650.480.268
Các đối tượng khác - Phải trả khác	5.874.131.453	4.778.384.661
	22.910.765.478	**867.636.965.638**

5.18.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.395.635.347	3.437.432.733
	226.824.624.945	**226.866.422.331**

5.19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.19.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	1.312.249.161.237	1.312.249.161.237	759.380.419.132	759.380.419.132
Ngân hàng Vietinbank	1.157.054.658.551	1.157.054.658.551	735.405.589.747	735.405.589.747
Ngân hàng Vietcombank	1.469.376.976.078	1.469.376.976.078	1.078.847.708.961	1.078.847.708.961
Ngân hàng Agribank	28.900.000.000	28.900.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng VIBbank	145.382.339.619	145.382.339.619	-	-
Ngân hàng MBBank	532.524.757.035	532.524.757.035	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Eximbank	14.750.000.000	14.750.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	4.855.079.712	4.855.079.712
	4.660.237.892.520	**4.660.237.892.520**	**2.605.488.797.552**	**2.605.488.797.552**

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, được bảo đảm bằng trái phiếu, tiền gửi có kỳ hạn, hàng tồn kho và giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.2; 5.7; 5.9 và 5.10).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn ngân hàng	Nợ dài hạn đến hạn trả	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	2.600.633.717.840	4.855.079.712	2.605.488.797.552
Số tiền vay phát sinh trong năm	25.233.912.756.257	-	25.233.912.756.257
Số tiền vay đã trả trong năm	(23.171.437.194.567)	(4.855.079.712)	(23.176.292.274.279)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ cuối năm	(2.871.387.010)	-	(2.871.387.010)
Tại ngày 31/12/2023	**4.660.237.892.520**	**-**	**4.660.237.892.520**

5.19.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank	-	-	948.275.884	948.275.884
Ngân hàng BIDV	-	-	114.509.802	114.509.802
	-	**-**	**1.062.785.686**	**1.062.785.686**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2023	1.062.785.686
Số tiền vay đã trả trong năm	(1.062.785.686)
Tại ngày 31/12/2023	**-**

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2023			
Vay ngân hàng	-	-	-
Tại ngày 01/01/2023			
Vay ngân hàng	5.917.865.398	4.855.079.712	1.062.785.686

5.20 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Dự phòng tiền lương	-	3.390.000.000
Dự phòng phải trả khác	168.976.964	238.519.545
	168.976.964	**3.628.519.545**

5.21 Quỹ bình ổn giá

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tại ngày 01 tháng 01	370.883.667.227	221.894.649.632
Trích quỹ trong năm	105.224.935.981	195.471.305.007
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	855.052.012	520.016.888
Sử dụng quỹ trong năm	(30.712.917.855)	(47.001.820.300)
Phí quản lý tài khoản	(220.000)	(484.000)
Tại ngày 31 tháng 12	**446.250.517.365**	**370.883.667.227**

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	873.239.800.000	1.378.597.109	(193.638.028)	(24.677.274.516)	81.470.853.101	404.036.858	59.750.092.762	122.370.876.514	1.113.743.343.800
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	100.957.629.479	3.313.592.125	104.271.221.604
Trích lập quỹ	-	-	-	-	648.878.425	-	(648.878.425)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(10.654.103.796)	(748.419.405)	(11.402.523.201)
Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	12.924.823.506	-	-	-	-	(12.924.823.506)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(1.640.788.586)	(1.640.788.586)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(216.882.012)	(152.622.763)	(369.504.775)
Thay đổi tỷ lệ vốn góp vào công ty con, công ty liên kết	-	1.377.326.695	(2.117.077)	-	176.409.704	492.610	(5.645.184.226)	(1.219.048.787)	(5.312.121.081)
Tại ngày 31/12/2022	**873.239.800.000**	**15.680.747.310**	**(195.755.105)**	**(24.677.274.516)**	**82.296.141.230**	**404.529.468**	**130.617.850.276**	**121.923.589.098**	**1.199.289.627.761**
Tại ngày 01/01/2023	873.239.800.000	15.680.747.310	(195.755.105)	(24.677.274.516)	82.296.141.230	404.529.468	130.617.850.276	121.923.589.098	1.199.289.627.761
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	48.906.613.377	6.780.843.458	55.687.456.835
Trích lập quỹ	-	-	-	-	19.937.930.521	-	(19.937.930.521)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.231.390.905)	(1.060.130.620)	(13.291.521.525)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(70.229.595.759)	(3.340.165.400)	(73.569.761.159)
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(273.024.187)	(214.475.813)	(487.500.000)
Nhận cổ tức từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	3.957.727.090	-	3.957.727.090
Giảm khác	-	-	-	-	(334.792.937)	-	(53.681.481)	(347.950.799)	(736.425.217)
Tại ngày 31/12/2023	**873.239.800.000**	**15.680.747.310**	**(195.755.105)**	**(24.677.274.516)**	**101.899.278.814**	**404.529.468**	**80.756.567.890**	**123.741.709.924**	**1.170.849.603.785**

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2023			01/01/2023		
	Số tiền VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Số cổ phần Cổ phần	Tỷ lệ %
Vốn góp Nhà Nước	861.268.540.000	86.126.854	98,63%	861.268.540.000	86.126.854	98,63%
Các cổ đông khác	11.971.260.000	1.197.126	1,37%	11.971.260.000	1.197.126	1,37%
	873.239.800.000	**87.323.980**	**100,00%**	**873.239.800.000**	**87.323.980**	**100,00%**

5.22.3 Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	**87.323.980**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	**87.323.980**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	6.289.677,72	4.403.562,74
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
6.1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20.734.940.703.994**	**22.375.161.467.083**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	20.623.592.319.270	22.242.624.142.929
Doanh thu khác	111.348.384.724	132.537.324.154
Các khoản giảm trừ doanh thu	**298.925.623.233**	**297.967.661.850**
Trong đó:		
Thuế bảo vệ môi trường	298.846.889.779	297.888.928.396
Chiết khấu thương mại	78.733.454	78.733.454
Doanh thu thuần	**20.436.015.080.761**	**22.077.193.805.233**

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 8.2

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn bán hàng	19.778.633.390.497	21.390.834.029.807
Giá vốn khác	24.507.199.742	43.606.593.535
	19.803.140.590.239	**21.434.440.623.342**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	120.116.571.814	83.050.031.950
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.430.615.779	1.166.040.571
Lãi chênh lệch tỷ giá	167.706.119.124	177.020.533.009
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.210.701.447	30.952.754.301
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.217.156	139.370.969
	298.470.225.320	**292.328.730.800**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí lãi vay	150.938.482.763	84.401.136.475
Lỗ chênh lệch tỷ giá	229.743.534.878	268.581.515.843
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.468.881.005	1.453.011.631
	382.150.898.646	**354.435.663.949**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	83.821.950.042	89.395.465.023
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.230.354.589	45.545.913.659
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	41.637.875.265	63.771.653.357
Chi phí vận chuyển hàng hóa	54.302.029.077	46.321.059.017
Chi phí bán hàng khác	163.465.850.126	148.406.847.233
	389.458.059.099	**393.440.938.289**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	32.741.280.068	30.917.539.119
Chi phí quản lý khác	49.778.646.289	39.823.243.320
	82.519.926.357	**70.740.782.439**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	983.790.631	480.798.726
Trong đó:		
- Thu từ thanh lý tài sản cố định	*1.100.740.001*	*734.790.909*
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	*(116.949.370)*	*(253.992.183)*
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	2.205.115.819	3.898.100.000
Thu hỗ trợ trang bị logo bảng hiệu	2.569.067.778	2.674.189.143
Thu nhập khác	1.381.751.339	1.567.228.752
	7.139.725.567	**8.620.316.621**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	211.834.311	2.714.301.088
Chi phí logo bảng hiệu	797.134.090	129.172.727
Chi phí khác	256.344.360	291.272.141
	1.265.312.761	**3.134.745.956**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.070.089.773	38.965.496.162
Chi phí nhân công	119.542.928.577	123.199.605.554
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.589.701.106	50.669.193.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.225.609.559	144.879.521.394
Chi phí khác	183.253.035.368	150.762.979.416
	513.681.364.383	**508.476.796.171**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	48.906.613.377	100.957.629.479
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thù lao cho các thanh viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	(273.024.187)	(12.501.954.398)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	48.633.589.190	88.455.675.081
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	87.323.980	87.323.980
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**557**	**1.013**

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023).

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	25.233.912.756.257	20.506.863.643.966

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	23.177.355.059.965	20.121.448.166.823

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt tại Công ty mẹ:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Hội đồng Quản trị	584.118.000	273.098.712
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.805.848.608	2.815.367.186
Ban Kiểm Soát	1.086.997.287	715.744.341
	6.476.963.895	**3.804.210.238**

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng	483.629.749	516.904.993
	Cổ tức được chia	1.101.727.090	1.198.092.901
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Bán hàng	6.109.262.445	2.849.865.765
	Mua hàng	6.768.667.116	-
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Bán hàng	285.909.091	1.591.727.273
	Cổ tức được chia	2.856.000.000	4.080.000.000
	Mua hàng	2.597.000	3.709.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng	1.882.408.461.441	1.317.272.168.607
	Mua hàng	2.109.751.475	-

Số dư các khoản phải thu với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Sopet Gas One	Phải thu thương mại	294.466.518	558.257.392
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	3.797.888.288	2.497.267.717
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	13.775.000	250.815.156
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	166.545.223.821	151.020.354.481
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả người bán	300.000.000	31.900.000
	Lãi chậm thanh toán	17.036.634.025	17.036.634.025

8.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (Công ty trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2022 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023).

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.154	(141)	1.013

8.4 Vấn đề khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, nợ ngắn hạn của Tập đoàn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 418.053.001.800 VND do Tập đoàn vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Ban Tổng Giám đốc nhận định đây là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ở điều kiện bình thường và Tập đoàn đã có kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 29 tháng 03 năm 2024